TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:68/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27/9/2023
V/v "tranh chấp hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đinh Thị Vân Anh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông: Nguyễn Đức Sơn
2. Bà: Giáp Thị Hiền
- Thư ký phiên toà:Ông Đặng Xuân Trường – Thẩm tra viên
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên toà: Bà Dương Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 115/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp hôn nhân gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 208/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số:183/2023, ngày 19/9/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lương Thị H, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1970 (có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.
- Ngân hàng Thương mại cổ phần T6
- Người đại diện theo ủy quyền. Ông Hoàng Ngọc C1 – chuyên viên cao cấp xử lý nợ , trung tâm xử lý nợ 1, khối xử lý và thu hồi nợ T6 (có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: Tòa nhà T, L, quận H, thành phố Hà Nội.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.
- Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1993 (vắng mặt)
- Địa chỉ: Khu A, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang.
- Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Anh Ngô Văn Q, sinh năm 1971 (có đơn xin vắng mặt)
- Địa chỉ: Tổ dân phố Y, phường T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên.

Hiện đang chấp hành án tại trại giam P, cục A – Bộ C2
Địa chỉ: Xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Chị Đoàn Thị T, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang do ông Nguyễn Việt H1 – Phó chủ tịch UBND xã đại diện theo ủy quyền (có đơn xin vắng mặt)

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang do bà Nguyễn Thị Y – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đại diện theo ủy quyền (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Lương Thị H trình bày: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn C vào ngày 13/11/1991 có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện T, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc và sinh được hai con là Nguyễn Thị O, sinh ngày 12/10/1993 và Nguyễn Văn N, sinh ngày 17/01/1995 hiện nay hai con chị đã trưởng thành, xây dựng gia đình và ở riêng. Vợ chồng chị sống chung hạnh phúc đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh C không tôn trọng, coi thường chị, nên hai vợ chồng thường xuyên sảy ra bất đồng, mâu thuẫn cãi chửi nhau, đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không thành ngày càng trầm trọng hơn. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 2/2022 đến nay. Đến tháng 3 năm 2023 anh C là người nộp đơn xin ly hôn chị tại Tòa án, khi ly hôn anh C chỉ yêu cầu giải quyết ly hôn, không yêu cầu giải quyết chia tài sản mà để vợ chồng tự thỏa thuận, nhưng chị và anh C không thể tự giải quyết về tài sản được nên ngày 08/5/2023 chị đã nộp đơn yêu cầu Giải quyết về tài sản chung của vợ chồng. Ngày 28/6/2023 anh C đã rút đơn ly hôn mục đích gây khó khăn cho chị trong việc giải quyết về tài sản chung của vợ chồng. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh C.

Về con chung: Vợ chồng chị có 2 con chung, Nay các con chung đều đã xây dựng gia đình, ra ăn ở riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con.

Về tài sản chung. Vợ chồng chị có 01 nhà 2 tầng, công trình khép kín, diện tích mỗi sàn là 80m^2; 01 nhà tạm dạng kiot, làm trên thửa đất 365, tờ bản đồ số 23, diện tích đất 282m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên anh Nguyễn Văn C; 01 ô tô Tucson; 01 xe máy hon đa, 01 tủ lạnh, 01 tủ cấp đông, 03 điều hòa, 01 bộ bàn ghế, 03 chiếc giường gỗ, 01 tấm gỗ; Về tài sản chung chị yêu cầu chia đôi, chị xin lấy phần đất chưa xây nhà, giao cho anh Côn phần đất có nhà, nếu có chênh lệch tiền yêu cầu anh Côn t chia chênh lệch bằng tiền cho chị.

Đối với đất kinh tế gia đình và đất canh tác chị không yêu cầu Tòa án giải quyết để vợ chồng chị tự chia, ngoài ra còn một số đồ dùng giá trị thấp và một số cây trồng trên đất chỉ để làm bóng mát, chị không yêu cầu giải quyết.

Đối với bộ bàn ghế gỗ mun hoa theo kết quả định giá trị giá 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng). Nay chị xác nhận bộ bàn ghế này không phải của vợ chồng chị; Vợ chồng chị có 01 bộ bàn ghế gỗ lát + 01 kệ để ti vi khi mua có giá 39.000.000đ, sau khi ly thân anh C đã đổi bộ bàn ghế gỗ lát lấy bộ bàn ghế gỗ mun, tiền đổi bộ bàn ghế anh Côn t1 bỏ ra. Nay chị nhất trí với anh Côn t2 giá trị bộ bàn ghế của vợ chồng chị là 20.000.000đ, anh C đang là người cầm tiền.

Về vay nợ. Vợ chồng chị có vay của Ngân hàng TMCP T6 - T6 Chi nhánh B số tiền 300.000.000đ. Sau khi vợ chồng ly thân anh C đã tự trả 125.000.000đ tiền gốc và 42.729.000đ tiền lãi. Nay còn nợ 175.000.000đ tiền gốc, tiền lãi đã trả hết đến ngày 26/9/2023. Ngoài ra không nợ ai nữa,Về công nợ yêu cầu chia đôi.

Tại biên bản ghi lời khai của anh Nguyễn Văn C trình bầy. Việc kết hôn như chị H trình bầy là đúng. Anh và chị H kết hôn năm 1991, có tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã V , huyện T, sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến 2/2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị H nghi ngờ anh có quan hệ nam nữ bất chính với người khác nên chị H có lời nói xúc phạm anh, từ đó vợ chồng mâu thuẫn, không tôn trọng nhau, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Ngày 8/5/2023 anh đã làm đơn xin ly hôn chị H tại Tòa án, sau đó anh đã rút đơn không yêu cầu giải quyết việc ly hôn nữa, sau đó chị H lại tiếp tục có đơn xin ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Xét thấy tình cảm vợ chồng đến nay không còn anh đồng ý ly hôn chị H.

Về con chung vợ chồng anh có 2 con chung như chị H trình bầy là đúng. Nay các con chung đã trưởng thành có gia đình riêng. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con nữa.

Về tài sản chung, như chị H trình bầy là không đúng. Vợ chồng anh chỉ có 01 nhà 2 tầng công trình khép kín; 03 chiếc giường, 03 điều hòa, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt , 01 tủ bảo quản, 1 xe máy, 01 bộ bàn ghế gỗ lát + Kệ ti vi ngoài ra không còn tài sản gì khác, khi ly hôn anh đồng ý chia đôi; Riêng về nhà và công trình làm trên diện tích đất 282m^2 tại thửa 365, tờ bản đồ số 23, đất này là của ông Nguyễn Văn T1 và bà Thân Thị N1 là bố mẹ anh cho anh khi anh lấy vợ bố mẹ anh có nói cho con và các cháu ở thì được, bán thì không cho bố mẹ anh chỉ nói bằng mồn không có giấy tờ gì (bố mẹ anh đã chết); Nay ly hôn anh không đồng ý chia cho chị H diện tích đất này, chỉ đồng ý chia tài sản trên đất; còn chị H khai có bộ bàn ghế gỗ mun hoa, đây không phải tài sản chung của vợ chồng. Vợ chồng anh có 01 bộ bàn ghế guốc gỗ lát trị giá cả bô bàn ghế và kệ ti vi trị giá khi mua 39.000.000đồng anh đem đổi cho bạn anh lấy bộ bàn ghế gỗ mun hoa, tại biên bản làm việc trước đây anh có nói sẽ đổi bộ bàn ghế về như cũ nhưng nay anh chưa đổi được, nay anh nhất trí tính giá trị bộ bàn ghế còn lại là 20.000.000đ, số tiền bàn ghế anh là người quản lý;

Về 01 tấm gỗ để ở nhà anh cũng không phải tài sản của vợ chồng, tấm gỗ này của anh Ngô Văn Q ở địa chỉ tổ dân phố Y, phường T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên, anh Q gửi anh bán hộ, nay anh chưa bán được nên vẫn để ở nhà anh. Tại phiên tòa anh C xác nhận tấm gỗ anh có đổi xương cho anh Q thật nhưng mới đưa cho anh Q một ít chưa trả đủ xương cho anh Q nên anh xác định tấm gỗ đó của anh Q.

Về 01 xe ô tô Tucson BKS 98A 46 987, chị H khai đây là tài sản chung của vợ chồng, anh C khai vay mượn để mua xe nên đây là tài sản riêng của anh. Tại phiên tòa anh C xác định xe ô tô là tài sản chung của vợ chồng.

Về vay nợ.Vợ chồng anh có vay của Ngân hàng TMCP T6 (T6) số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng); nợ chị Đoàn Thị T, sinh năm 1968 ở thôn L, xã N, T số tiền 350.000.000đ , lãi suất 1%/1 tháng. Về khoản tiền vay của Ngân hàng, sau khi ly thân anh đã tự trả gốc cho Ngân hàng là 125.000.000đ, trả lãi đến ngày 26/9/2023 là 42.729.000đ; còn nợ lại 175.000.000đ tiền gốc và lãi phát sinh từ ngày 27/9/22023, Về số tiền đã trả Ngân hàng anh yêu cầu chị H phải trả lại anh. Về khoản tiền vay của chị T anh là người vay, chị H không biết, nay số tiền của chị T anh và chị T tự giải quyết với nhau, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị O và Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị T2 (con dâu) trình bầy: các anh, chị là con của ông C, bà H, các anh chị không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản chung nên không yêu cầu trích chia. Đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng.

- Ý kiến trình bầy của anh Ngô Văn Q: Tháng 7 năm 2020 anh đổi tấm gỗ cho anh C để lấy xương ngựa, xương mèo về nấu cao dần, giá trị tấm gỗ khoảng 180.000.000 đồng, xương ngựa giá 55.000 đồng/kg, xương mèo 12.000 đồng/kg, gỗ đã chuyển đến nhà anh C, thời điểm đó xương lên cao nên anh C không đổi nữa, anh Q cũng chưa lấy ít xương nào. Anh không nợ nần gì anh C, chị H, cũng không nhờ anh Côn bán gỗ mà thực tế đổi cho nhau. Nguồn gốc tấm gỗ anh Q cũng đổi bằng xương, không phải trả bằng tiền mặt nên không có giấy tờ anh chỉ nghe nói là gỗ H2 còn thực tế là gỗ gì anh không rõ. Nay anh xác định tấm gỗ đã đổi cho vợ chồng anh C do vậy tấm gỗ ở nhà anh C là của vợ chồng anh C không liên quan đến anh; Còn việc anh C chưa giao xương sau này anh với anh Côn t1 giải quyết với nhau. Do anh đang chấp hành án trong Trại giam không đến Tòa án được vì vậy anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc cũng như phiên tòa xét xử.

- Ý kiến chị Đoàn Thị T: Chị cho anh C vay số tiền 350.000.000 đồng, lãi suất 1%/ tháng, không thỏa thuận thời hạn trả, không nói mục đích vay. Tiền gốc đến nay chưa trả, lãi suất đã trả đến 7 năm 2023. Khi vay thì chị H không biết, chồng chị T không biết. Về số tiền cho anh C vay đến nay chị và anh Côn tự giải quyết với nhau, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này.

- Ý kiến chị Tạ Thị T3, vợ anh Ngô Văn Q: việc tấm gỗ giữa anh Q và vợ chồng anh Côn c không được biết vì chị là giáo viên, không biết công việc mua bán, đối chác giữa anh Q, với anh C, chị H. Đề nghị không đưa chị tham gia vào tố tụng. Hiện anh Q đang chấp hành án tại K1 trại giam P - Thái Nguyên.

Tại bản khai của Ngân hàng TMCP T6 do ông Hoàng Ngọc C1 đại diện theo ủy quyền trình bầy.

Ngày 14/11/2022 ông C, bà H có vay vốn tại Ngân hàng TMCP T6 (gọi tắt T6) số tiền là 300.000.000đ, lãi suất thời điểm giải ngân là 0,85%/1 năm, có điều chỉnh lãi theo hợp đồng đã ký. Mục đích vay mua xe ô tô, anh C, chị H đã thế chấp chiếc ô tô số 12. OTO/2012 /HĐTĐ/TTB, BGG/01; quá trình thực hiện hợp đồng anh C đã trả tiền 125.000.000đ tiền gốc, tiền lãi trả đến ngày 26/9/2023 số tiền là 42.729.000đ, nay còn nợ lại Ngân hàng số tiền gốc là 175.000.000đ. Nay anh C, chị H ly hôn. Ngân hàng yêu cầu ai là người được giao xe thì người đó có trách nhiệm trả nợ.

Trường hợp người được giao xe vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền làm đơn đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành kê biên, bán phát mại tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô để thu hồi nợ.

Tại văn bản của UBND huyện T và UBND xã V trình bầy.

Theo sổ mục kê xã V năm 1994, quyển số 3, trang số 9 có ghi : thửa đất 365, TBĐ số 23, diện tích 282m2 loại đất thổ cư, thời hạn sử dụng lâu dài, mục đích đất ở, địa chỉ ngõ N (nay là thôn N) xã V; tên chủ sử dụng Nguyễn Văn T4. Theo đó thửa đất nói trên được nhà nước cấp giấy chứng nhận đất năm 1994, chủ sử dụng đất ghi tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Nguyễn Văn Côn

Do không còn lưu giữ hồ sơ cấp giấy Quyền sử dụng đất nên Ủy Ban nhân dân xã không có không có cơ sở kết luận cấp cho cá nhân hay hộ gia đình.

Thời điểm cấp giấy chứng nhận, Công an xã không còn hồ sơ lũu giữ, chỉ còn hồ sơ lưu giữ nhân khẩu trước năm 2000. Theo nhân khẩu năm 2004 thì hộ ông C gồm có 4 thành viên. Ông Nguyễn Văn C chủ hộ , bà Lương Thị H vợ ông C, Nguyễn Thị O là con, Nguyễn Văn N là con.

Về diện tích đất tăng; Hiện trạng thửa 365, tờ bản đồ số 23, diện tích 282m^2, nay theo hồ sơ đo đạc là thửa số 01, hiện trạng sử dụng diện tích đất 296,5m^2, tăng 14,5m^2. Nếu không có tranh chấp với các hộ liền kề, không lấn ra mương, hình thể không biến động, thay đổi thì có thế xác định sai số do đo đạc.

** Kết quả định giá tài sản:*

- Các tài sản không yêu cầu định giá: Các cây trồng trên đất, các cây cảnh, giếng khoan đã hỏng, bàn ghế ăn, kệ để tivi, máy rửa xe, các đồ dùng gia dụng, giường ngủ, chăn màn.

- Các tài sản định giá:

1, Nhà cấp 3 loại 3: 9m x 8m x 2 = 144m2; 144m2 x 4.900.000 đồng x 70% = 493.920.000 đồng.

2, Bán mái tôn chống nóng: 8m x 5m = 40m2; 40m x 430.000 đồng x 50% = 8.600.000 đồng.

3, Nhà tạm dựng kiot: 10m x 4,1m = 41m2; 41 x 530.000 đồng x 50% = 10.865.000 đồng.

4, S lát gạch lá mem: (11 x 5) + (5 x 3,5) = 72,5m2; 72,5 x 140.000 đồng x 50% = 5.075.000 đồng.

5, S lát gạch men: 11,5 x 5,4m2 = 62,1m2; 62,1 x 340.000 đồng x 50% = 10.557.000 đồng;

6, Trụ cổng 02 trụ: 2,5 x 0,5 x 2,5m = 1,25m2; 1,25 x 1.320.000 đồng x 50% = 825.000 đồng.

7, Cánh cổng thép: 2,8 x 2,3m = 6,44m2; 6,44 x 1.060.000 đồng x 50% = 3.413.000 đồng.

8, T5 rào xây gạch: (8,5 + 9) x 1,9m = 33,25m2 + (15,5 x 14,5) x 2,0m = 60,0m2; 93,25m2; 93,25 x 430.000 đồng x 50% = 20.049.000 đồng.

9, Ô tô 7 chỗ tucson BKS 98A-46987 mua năm 2022: 825.000.000 đồng x 90% = 742.500.000 đồng.

10, Xe máy Wave BKS 98A-19940 mua năm 2020 = 4.000.000 đồng.

11, tủ lạnh Toshiba 2 cánh 513 lít mua năm 2020: 8.000.000 đồng.

12, Tủ cấp đông mua năm 2016: 2.000.000 đồng

13, Điều hòa Panasonic mua năm 2022: 5.400.000 đồng.

14, 02 điều hòa Đaikin mua năm 2018 giá 2.000.000 đồng.

15, Tấm gỗ Gõ dài 4,8m, rộng 1,8m, dày 0,28cm, giá chị H đưa ra 84.000.000 đồng.

16, 01 bộ bàn ghế gỗ mun hoa gồm 01 bàn, 4 ghế ngắn, 4 đôn, 1 ghế dài, giá chị H đưa ra 60.000.000 đồng.

Hội đồng định giá chấp nhận giá chị H đưa ra.

17, Đất ở giá có giá 3.000.000 đồng/m2 x 282m2 = 846.000.000 đồng

Đất cây lâu năm, đất vườn chị H không yêu cầu giải quyết

Tổng cộng giá trị tài sản: 2.300.147.000 đồng.

** Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ:*

- 01 nhà ở 2 tầng hướng nhìn từ nhà ra cổng hướng T giáp đường bê tông liên thôn, phía trước cửa nhà bắn khung thép lợp mái tôn, tường rào chắn từ trụ cổng về hướng bắc hết đất, sân lát gạch.

- phía tiếp giáp nhà 2 tầng hướng Đông Nam là sân gạch, khu nhà chứa đồ xây gạch khung tháp mái tôn.

- Cổng cánh sắt, xây trụ mái đổ bê tông dán ngói móc, tường bao xây gạch từ cổng theo hướng Tây Bắc hết đất giáp đường làng, tường bao sân hướng Đ, giáp đường làng hết đất.

- Cây trên đất: 01 cây cau đường kính gốc 20 cm.

- 04 cây nhãn đường kính gốc từ 15 cm đến 20 cm.

- 02 cây xưa đường kính gốc 20 cm.

- 01 cây hồng xiêm 05 cm.

- 01 giếng khoan chị H nói bị hỏng không sử dụng được.

Về tài sản chung nay chị H yêu cầu chia đôi, chị lấy phần đất chưa xây nhà, giao cho anh Côn phần đất đã có nhà.

* Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định. Đối với những người tham gia tố tụng: Các đương sự nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn chưa chấp hành đúng nội quy phiên toà.

Sau khi phân tích Kiểm sát viên đề nghị HĐXX

Áp dụng khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271, khoản 1 Điều 273 BLTTDS;

Áp dụng Điều 55,59,62 Luật HNGĐ;

Áp dụng điều 213 Bộ luật dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 26; Điểm a, b,e khoản 5; điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016

Xử:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C xin ly hôn chị Lương Thị H

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Lương Thị H và anh Nguyễn Văn C.

- Về con chung: không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung:

Giao cho anh C quản lý và sử dụng diện tích 160m2 đất ở (trong đó có 7,25m2 đất tạm giao) và các tài sản gắn liền trên đất bao gồm: Nhà cấp 3 loại 3; Bán mái tôn chống nóng; Sân lát gạch nem; Trụ cổng 02 trụ; Cánh cổng; ½ tường rào xây gạch; xe máy Wave BKS 98A-19940; Tủ lạnh Toshiba 2 cánh 513 lít; Tủ cấp đông; Điều hòa Panasonic; 02 điều hòa Đaikin; 01 bộ bàn ghế gỗ lát và kệ; 01 tấm gỗ Gõ dài 4,8m, rộng 1,8m, dày 0,28cm có tổng giá trị là 1.127.239.500 đồng.

Ngoài ra, anh C có nghĩa vụ cùng chị H trả số tiền vay mua xe tại ngân hàng T7, số tiền gốc là 150.000.000 đồng, tính đến thời điểm ngày 26/9/2023 anh C đã trả được 125.000.000 và 42.729.101 tiền lãi phát sinh, nên anh C sẽ phải trả cho chị H số tiền gốc còn lại là 25.000.000 đồng và được nhận ½ số tiền lãi đã trả cho ngân hàng là 21.364.550 đồng. Anh C có trách nhiệm trả chị H số tiền 3.635.450 đồng chênh lệch sau khi đã đối trừ các khoản cho nhau.

Anh C phải trích chia cho chị H 1/2 số tiền chênh lệch giá trị của các tài sản có công sức đóng góp chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Giao cho chị H quản lý và sử dụng diện tích 136,5m2 đất ở (trong đó có 7,25m2 đất tạm giao) và các tài sản gắn liền trên đất bao gồm: Nhà tạm dựng kiot; Sân lát gạch men; ½ tường rào xây gạch và 01 tô tô 7 chỗ tucson BKS 98A-46987, tổng giá trị là 1.183.446.500 đồng. Chị H trả lại cho anh C số tiền chênh lệch giá trị của tài sản là công sức chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng và giá trị chênh lệch của xe ô tô.

Sau khi đối trừ các khoản chênh lệch hai bên phải trả cho nhau, do tài sản của chị H được giao có giá trị nhiều hơn tài sản của anh C nên chị H phải trả lại cho anh C số tiền chênh lệch là 59.718.050 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng T7: Buộc chị Lương Thị H phải trả số tiền gốc còn lại nợ ngân hàng là 175.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 26/9/2023 đến ngày trả xong khoản nợ gốc. Nếu chị H không trả được nợ thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền kê biên và phát mại tài sản bảo đảm là 01 ô tô huyndai để đảm bảo thu hồi nợ.

- Về án phí: Chị H và anh C phải chịu theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí thẩm định, định giá: Chị H và anh C phải chịu theo quy định của pháp luật

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên nhận định:

[1] Về Tố tụng: Ngày 08/5/2023 Tòa án thụ lý đơn của anh Nguyễn Văn C xin ly hôn chị Lương Thị H, anh C không yêu cầu giải quyết về nuôi con và chia tài sản chung; Chị H nộp đơn phản tố yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, chia tài sản chung của vợ chồng. Ngày 28/6/2023 anh C xin rút đơn ly hôn với chị H, Tòa án đình chỉ yêu yêu cầu ly hôn của anh Côn khoản 2 Điều 244 BLTTDS, Ngày 03/7/2023 chị H tiếp tục nộp đơn xin ly hôn anh C. Nên thay đổi địa vị tố tụng và xác định Nguyên đơn là chị Lương Thị H, bị đơn là anh Nguyễn Văn C. Quan hệ tranh chấp "ly hôn và chia tài sản".

Bị đơn anh Nguyễn Văn C có địa chỉ xã V, huyện T, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên theo quy định tại khoản 1 điều 28; điểm a, khoản 1 điều 35; điểm a, khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Thị O, anh Nguyễn Văn N, anh Ngô Văn Q, ủy ban nhân dân xã V, Ủy ban nhân dân huyện T có đơn xin vắng mặt; chị Đoàn Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Anh Côn chưa thực hiện đúng nội quy phiên toà. Căn cứ điểm b, khoản 1, điều 227, khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về nội dung: Chị Lương Thị H kết hôn với anh Nguyễn Văn C vào ngày 13/11/1991 trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện T. Do đó, xác định hôn nhân giữa chị H với anh C là hôn nhân hợp pháp theo điều 9 luật hôn nhân gia đình.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến ngày 03/02/2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị H nghi ngờ anh C có quan hệ bất chính nam nữ với người khác nên vợ chồng sảy ra mâu thuẫn xúc phạm, không tôn trọng nhau lẫn nữa. Vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm đến ai từ đó đến nay. Ngày 08/5/2023, anh C đã làm đơn xin ly hôn với chị H, do anh C không yêu cầu giải quyết về tài sản nên chị H đã làm đơn phản tố yêu cầu giải quyết về tài sản chung của vợ chồng, đến ngày 28/6/2023, anh đã rút đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Chị H cho rằng anh C rút đơn mục đích gây khó khăn cho chị về chia tài sản chứ không phải rút đơn để vợ chồng về ở với nhau. Ngày 3/7/2023 chị H tiếp tục nộp đơn xin ly hôn anh C. Xác định tình cảm giữa chị với anh C không còn chị kiên quyết xin ly hôn anh C. Do anh C xin rút đơn nên Tòa án đình chỉ đơn xin ly hôn của anh Nguyễn Văn C, xác định chị H là nguyên đơn, anh C là bị đơn.

Nhận thấy hôn nhân của chị H, anh C mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa hôm nay cả chị H, anh C đều nhất trí ly hôn. HĐXX Căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lương Thị H với anh Nguyễn Văn C.

Về con chung: Vợ chồng chị H, anh C có 02 con chung là Nguyễn Thị O, sinh ngày 12/10/1993 và Nguyễn Văn N, sinh ngày 17/01/1995. Các con đều khỏe mạnh, đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng nên chị H, anh C không yêu cầu giải quyết về con chung. Nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung. Quá trình giải quyết vụ án các con chung của anh C, chị H là Nguyễn Thị O, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị T2 (con dâu) xác định không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản chung nên không yêu cầu trích chia.

Tại phiên tòa hôm nay anh C, chị H thống nhất tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia đôi những tài sản này gồm: 01 nhà cấp 3 loại 3 trị giá 493.920.000đ; Nhà tạm dạng kiot trị giá 10.865.000đ; Sân lát gạch men trị giá 10.557.000đ; 01 sân lát gạch lá nem trị giá 5.075.000đ, 02 trụ cổng trị giá 825.000đ; Cánh cổng thép trị giá 3.413.000đ; T5 rào xây gạch trị giá 20.049.000 đồng; 01 xe máy Wave BKS 98A-19940 trị giá 4.000.000 đồng; Tủ lạnh Toshiba 2 cánh 513 lít trị giá 8.000.000 đồng; Tủ cấp đông trị giá 2.000.000 đồng; 01 Điều hòa Panasonic trị giá 5.400.000 đồng; 02 điều hòa Đaikin trị giá 1.000.000 đồng/1 chiếc = 2.000.000đ; về bộ bàn ghế gỗ mun hoa nay anh C chị H đều xác định không phải tài sản chung của vợ chồng. Tài sản của vợ chồng là bộ bàn ghế lát gỗ guốc + 01 kệ ti vi , anh C đã đổi bộ bàn ghế

gỗ guốc lấy bộ bàn ghế gỗ mun. nay anh C, chị H xác định chỉ tính giá trị bộ bàn ghế guốc gỗ lát và kệ ti vi trị giá 20.000.000đồng;

Về tài sản anh C, chị H không thống nhất gồm:

01 tấm gỗ dài 4,8m, rộng 1,8m, dày 0,28cm trị giá 84.000.000đồng. Anh C cho rằng đây không phải tài sản chung của vợ chồng tài sản của anh Q gửi bán, chị H xác định tấm gỗ này anh C bắt nợ của anh Q nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Qua xác minh làm việc với anh Ngô Văn Q, anh Q xác định tấm gỗ đã được anh đổi cho anh C lấy xương về nấu cao nên tấm gỗ là tài sản của anh C, chị H. Còn việc thanh toán tiền đổi xương cho nhau sau này anh và anh C sẽ tự giải quyết. Tại phiên tòa anh C cũng thừa nhận đã đổi một phần xương nấu cao cho anh Q nhưng chưa trả đủ.

Hội đồng xét xử nhận thấy bản thân anh Q là người có tấm gỗ anh cũng nhất trí tấm gỗ đã đổi cho anh C, chị H nên xác định là tài sản của anh C, chị H; Còn việc anh C, anh Q đổi xương cho nhau chưa thanh toán đủ tiền sau này anh Q và anh Côn tự giải quyết. Do anh Q không yêu cầu giải quyết về việc còn nợ tiền nhau trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này hai bên không tự giải quyết được thì các bên có quyền làm đơn khởi kiện giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Về chiếc xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Huyndai Tucson BKS 98A - 46987 mua năm 2022, trị giá xe còn lại 742.500.000đồng. Anh C cho rằng do anh vay mượn để mua xe nên đây là tài sản riêng của anh C. Anh C không có giấy tờ gì chứng minh đây là tài sản riêng. HĐXX nhận thấy chiếc xe ô tô được mua trong thời kỳ hôn nhân, khi mua xe cả chị H, anh C đều thế chấp xe để vay tiền Ngân hàng nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng anh C, chị H.

Đối với thửa đất số 365, tờ bản đồ số 23, diện tích 282m^2 loại đất thổ cư, đo đạc năm 2011 là thửa 234, tờ bản đồ số 58, diện tích 294,8m^{2,} hiện trạng đo đạc là 296,5m^2; Tại phiên tòa anh C cho rằng đất này là tài sản của bố mẹ anh cho các con, cháu chỉ được ở chứ không cho bán khi ly hôn anh không đồng ý chia cho chị H.

HĐXX nhận thấy mặc dù nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ anh C, nhưng đã cho anh C, chị H từ khi vợ chồng mới lấy nhau năm 1991, quá trình ở vợ chồng anh ra ở riêng trên đất từ năm 1991 đến năm 1994 đã được cấp giấy chứng nhận mặc dù trong giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ ghi tên anh Nguyễn Văn C nhưng thực tế trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngoài diện tích đất 282 m^2 đất ở còn có cả đất kinh tế gia đình, đất canh tác của chung hộ gia đình. Quá trình ở vợ chồng anh đã xây nhà, công trình kiên cố trên đất và có khuôn viên riêng, khi đó bố mẹ anh còn sống không ai có ý kiến gì phản đối. Do vậy xác định thửa đất 365, tờ bản đồ số 23, diện tích 282m^2 đo đạc lại năm 2011 là thửa số 234, tờ bản đồ số 58 diện tích 294,8m^2, hiện trạng sử dụng là 296,5m^2; (diện tích đất tăng 14,5m^2 không có sự tranh chấp với các hộ liền kề). Do vậy xác định diện tích đất trên là tài sản chung của vợ chồng anh C, chị H. Khi ly hôn HĐXX cũng đã xem xét công sức hình thành khối tài

sản chung đều là công sức của hai vợ chồng nên_cần chia đôi mỗi người một nửa; Do chị H tự nguyện lấy phần đất chưa xây nhà, vì vậy giao cho anh Côn phần đất có nhà, giao cho chị H phần đất có nhà tạm dạng ki ốt.

Như vậy tổng tài sản của anh C, chị H có trị giá = 2.300.147.000đ.

Đối với các tài sản nếu chia đôi bằng hiện vật sẽ mất giá trị sử dụng do vậy giao cho một bên quản lý sử dụng nếu có chênh lệch thì trích trả bằng tiền cho bên còn lại.

Do vậy về tài sản giao cho anh Nguyễn Văn C quản lý, sử dụng 148,7m^2 đất loại đất ở có hình thửa ABCDEFGH (có sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án) trị giá đất 446.100.000đ. Trên đất có 01 nhà cấp 3 loại 3 trị giá = 493.920.000đ; 01 bắn mái chống nóng trị giá 8.600.000đ; Sân gạch lá nem phía trước nhà trị giá 5.075.000đ; Trụ cổng trị giá 825.000đ; Cánh cổng thép trị giá 3.413.000đ; 1/2 Tường rào xây gạch trị giá 10.024.000đ; 01 xe máy Wave BKS 98A-19940 trị giá 4.000.000đ; 01 tủ lạnh Tosiba 2 cánh(513L) trị giá 8.000.000đ; 01 tủ cấp đông trị giá 2.000.000đ; 02 điều hoà Đaikin trị giá 2.000.000đ; 01 điều hoà Panasonic trị giá 5.400.000đ, 01 kệ ti vi và tiền bán bộ bàn ghế gỗ guốc là 20.000.000đ. 01 tấm gỗ gõ trị giá 84.000.000đồng

Tổng tài sản giao cho anh C có giá trị 1.093.339.500đồng;

Giao cho chị H quản lý, sử dụng 147,8m^2 đất, loại đất ở đất chị H có hình thửa HGMLKI (có sơ đồ đo vẽ kèm theo). Trị giá đất = 443.400.000đ. Trên đất có 1 nhà tạm dạng ki ốt trị giá 10.865.000đ; 01 xe ô tô Tucson trị giá 742.500.000đ; ½ tường rào trị giá 10.024.000đ; Sân gạch men trị giá 10.557.000đ.

Tổng tài sản giao cho chị H được quyền quản lý, sử dụng có giá trị là 1.217.346.500đ. Do tài sản của chị H được giao có giá trị nhiều hơn tài sản giao cho anh C nên chị H có trách nhiệm trích chia cho anh C số tiền chênh lệch về tài sản 62.003.500đ nhưng được trừ số tiền chị H trả ngân hàng thay cho anh C 3.635.450 đồng. Như vậy chị H còn phải trả anh C số tiền chênh lệch là 58.368.050đồng.

Về diện tích đất kinh tế gia đình và đất canh tác chị H, anh Côn tự thỏa thuận, không yêu cầu chia nên HĐXX không đề cập xem xét.

+ Về yêu cầu độc lập của Ngân hàng: Tại phiên tòa hôm nay, anh C, chị H, xác nhận có vay của Ngân hàng TMCP T6 số tiền 300.000.000đ; tiền lãi đến ngày 26/9/2023 là 42.729.000đ. Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có căn cứ. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP T6; Xác định số tiền 342.729.000đ là nợ chung của anh C, chị H. Vì vậy anh Côn chị H mỗi người phải chịu trách nhiệm trả ½ số nợ là 171.364.000đồng. Tính đến thời điểm ngày 26/9/2023 anh C đã trả được 167.729.000 đồng. Sau khi đối trừ nghĩa vụ phải trả và số tiền đã trả thì anh C còn phải trả chị H số tiền là 3.635.450 đồng. Giao cho chị H có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ của Ngân hàng 175.000.000đồng tiền gốc và trả lãi phát sinh từ ngày 27/9/2023. theo hợp

đồng đã ký kết với Ngân hàng đến khi trả hết nợ; Trường hợp chị H không trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền phát mại tài sản bảo đảm là chiếc xe ô tô Tucson đã thế chấp để thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Đối với khoản tiền anh C vay chị T 350.000.000đ, anh C, chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản 2.650.000đồng, anh C, chị H mỗi người phải chịu 1.325.000đồng, do chị H là người nộp tiền tạm ứng chi phí nên anh C có trách nhiệm nộp lại trả cho chị H số tiền trên.

Về án phí: Chị H phải phải chịu 75.000đ tiền án phí ly hôn và 41.519.353đồng tiền án phí chia tài sản. và 4.375.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu độc lập của Ngân hàng được chấp nhận

Anh C phải chịu 75.000đ tiền án phí ly hôn và 41.519.353đồng tiền án phí chia tài sản và 4.375.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu độc lập của Ngân hàng được chấp nhận

Yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên Ngân hàng không phải chịu tiền án phí, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, 157, 165, Điều 271, khoản 1 Điều 273; Điểm b, khoản 2, Điều 217 BLTTDS; Điều 55, Điều 59, Điều 62 Luật HNGĐ. Điều 213 Bộ luật dân sự;

Áp dụng điểm a, b,e khoản 5; Điểm b, Khoản 7, Điều 27; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016, xử:

1.Đình chỉ đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn C xin ly hôn chị Lương Thị H.

2. Chấp nhận đơn của chị Lương Thị H xin ly hôn anh Nguyễn Văn C.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Lương Thị H và anh Nguyễn Văn C.

- Về tài sản chung.

+ Giao cho chị Lương Thị H được quyền quản lý, sử dụng 147,8m^2 đất ở và tài sản gắn liền với thửa đất số 365, tờ bản đồ số 23, (đo đạc năm 2011 là thửa số 234, tờ bản đồ số 58, diện tích 294,8m^2, hiện trạng sử dụng là 296,5m^2); địa chỉ thửa đất thôn N, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang trong đó có 7,25m^2 đất dôi dư tạm giao).

Đất của chị H được giao có hình thửa HGMLKI (có sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án) Trên đất có 1 nhà tạm dạng ki ốt; 1/2 bức tường rào xây gạch trên phần

đất giao cho chị H; 01 sân gạch men và 01 xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, số loại: Tucson biển số đăng ký 98A – 46987; Tổng giá trị tài sản giao cho chị H giá trị là 1.217.346.500đ; Chị H có trách nhiệm trích chia tiền chênh lệch về tài sản cho anh C là 58.368.050đồng.

Giao cho anh Nguyễn Văn C quản lý, sử dụng 148,7m^2 đất ở và tài sản gắn liền với đất, tại thửa số 356, tờ bản đồ số 23, (đo đạc lại năm 2011 là thửa số 234 tờ bản đồ số 58 đất diện tích 294,8m^2; hiện trạng đo đạc là 296,5m^2) địa chỉ thửa đất: thôn N, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang. (trong đó có 7,25m^2 đất dôi dư, tạm giao); Đất giao cho anh C có hình thửa ABCDEFGH (có sơ đồ đo vẽ kèm theo). Trên đất có 01 nhà cấp 3 loại 3; 01 bắn mái chống nóng; 01 sân gạch lá nem phía trước nhà; 02 trụ cổng; 02 Cánh cổng thép; 1/2 tường rào xây gạch phần đất giao anh C; 01 xe máy Wave BKS 98A-19940; 01 tủ lạnh Tosiba 2 cánh(513L); 01 tủ cấp đông; 02 điều hoà Đaikin; 01 điều hoà Panasonic; 01 kệ ti vi và 20.000.000đ tiền bán bộ bàn ghế gỗ guốc; 01 tấm gỗ dài 4,8m, rộng 1,8m, dày 0,28cm.

Tổng tài sản giao cho anh C có giá trị 1.093.339.500đồng ngoài ra anh anh C được nhận số tiền chênh lệch về tài sản do chị H trích trả là 58.368.050 đồng.

Về nghĩa vụ trả nợ: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng T6:

Buộc: Chị Lương Thị H có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền 175.000.000đ tiền gốc và trả lãi phát sinh từ ngày 27/9/2023 theo mức lãi suất đã ký kết với Ngân hàng cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp chị H không trả được tiền cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mại tài sản đã thế chấp là chiếc xe ô tô HYUNDAI – TUCSON 2.0; Số khung RLUJC81DBMN000913; số máy G4NLMU 952483; Biển kiểm soát 98A- 46987 để thu hồi nợ.

- Về tiền án phí: Chị H phải chịu 75.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm 41.519.353đ tiền án phí chia tài sản và 4.375.000đ tiền án phí dân sự đối với nghĩa vụ trả nợ. nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tiền tại biên lai thu số 0004966 ngày 10/7/2023 và 30.960.000đ tiền tạm ứng án phí chia tài sản theo biên lai thu số 0004847, ngày 08/5/2023 do chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên đã thu.

Anh Nguyễn Văn C phải chịu 75.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 41.519.353đồng tiền án phí chia tài sản; 4.375.000đồng tiền án phí dân sự. Nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai thu số 0004846 ngày 08/5/2023 do chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên đã thu.

Hoàn trả Ngân hàng TMCP T6 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.900.000đ tại biên lai thu số 0005019, ngày 02/8/2023.

- Về chi phí thẩm định, định giá: Anh C, chị H mỗi người phải chịu 1.325.000đ, chị H đã nộp tạm ứng nên anh Côn nộp lại 1.235.000đồng để trả chị H.

Kể từ sau ngày xét xử ngoài số tiền phải trả bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt án vắng mặt hoặc kể từ ngày niêm yết bản án

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- THA huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Vân Anh